TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2025/DS - PT
Ngày: 19 - 9 - 2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Hiệp;

Ông Nguyễn Tử Lượng.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Lan Anh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa***: Bà Mai Thị Bích Huyên – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2025/TLPT-DS ngày 14-7-2025 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2025/DS – ST ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định (nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình) bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 140/2025/QĐXXPT-DS ngày 05 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phan Văn T, sinh năm 1959; căn cước công dân số: 036059013664; nơi cư trú: Xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là xóm B, phường T, tỉnh Ninh Bình);

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Phan Văn T: Bà Chu Thị Y, sinh năm 1965; nơi cư trú: Xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là xóm B, phường T, tỉnh Ninh Bình) (theo giấy ủy quyền ngày 11-12-2024);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phan Văn T: Ông Nguyễn Minh P - Luật sư Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư tỉnh N;

- *Bị đơn*: Ông Phan Văn T1, sinh năm 1955; căn cước công dân số: 036053007584; nơi cư trú: Xóm L, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là xóm L, phường T, tỉnh Ninh Bình);

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Phan Thị T2, sinh năm 1951; căn cước công dân số: 036149006658; nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là xã K, tỉnh Bắc Ninh);

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Phan Thị T2: Bà Phan Thị T3, sinh năm 1973; nơi cư trú: Xóm H, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là xóm H, phường T, tỉnh Ninh Bình) (theo giấy ủy quyền ngày 18-12-2024 của bà Phan Thị T2);

2. Bà Phan Thị T4, sinh năm 1952; căn cước công dân số: 036152003721; nơi cư trú: Số A, ngõ B, Đ, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là số A, ngõ B, Đ, phường T, tỉnh Ninh Bình);

3. Ông Phan Văn T5, sinh năm 1965; nơi cư trú: Xóm B, phường T, tỉnh Ninh Bình (đã chết ngày 31-3-2025).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Phan Văn T5:

Ông Phan Văn T, sinh năm 1959; căn cước công dân số: 036059013664; nơi cư trú: Xóm B, phường T, tỉnh Ninh Bình;

Ông Phan Văn T1, sinh năm 1955; căn cước công dân số: 036053007584; nơi cư trú: Xóm L, phường T, tỉnh Ninh Bình;

Bà Phan Thị T2, sinh năm 1951; căn cước công dân số: 036149006658; nơi cư trú: Thôn Đ, xã K, tỉnh Bắc Ninh;

Bà Phan Thị T4, sinh năm 1952; căn cước công dân số: 036152003721; nơi cư trú: Số A, ngõ B, Đ, phường T, tỉnh Ninh Bình;

Bà Phan Thị T6, sinh năm 1969; căn cước công dân số: 036169005573; nơi cư trú: Xóm B, phường T, tỉnh Ninh Bình;

Bà Phan Thị T3, sinh năm 1973; căn cước công dân số: 036173012422; nơi cư trú: Xóm H, phường T, tỉnh Ninh Bình;

4. Bà Phan Thị T6, sinh năm 1969; căn cước công dân số: 036169005573; nơi cư trú: Xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là xóm B, phường T, tỉnh Ninh Bình);

5. Bà Phan Thị T3, sinh năm 1973; căn cước công dân số: 036173012422; nơi cư trú: Xóm H, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là xóm H, phường T, tỉnh Ninh Bình);

6. Bà Chu Thị Y, sinh năm 1965; căn cước công dân số: 036165019493; nơi cư trú: Xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là xóm B, phường T, tỉnh Ninh Bình);

7. Chị Phan Thị Mai H, sinh năm 2001; căn cước công dân số: 036301007102; nơi cư trú: Xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là xóm B, phường T, tỉnh Ninh Bình);

8. Anh Phan Thành Đ, sinh năm 2003; căn cước công dân số: 036203014091; nơi cư trú: Xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là xóm B, phường T, tỉnh Ninh Bình);

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Phan Thành Đ, chị Phan Thị Mai H: Bà Chu Thị Y, sinh năm 1965; nơi cư trú: Xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là xóm B, phường T, tỉnh Ninh Bình), (theo giấy ủy quyền ngày 14-12-2024 của anh Phan Thành Đ);

9. Chị Phan Thị M, sinh năm 1985; căn cước công dân số: 036185014999; nơi cư trú: Xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là xóm B, phường T, tỉnh Ninh Bình);

10. Chị Phan Thị Á, sinh năm 1988; căn cước công dân số: 036188000953; nơi cư trú: Tổ H, thôn X, xã T, huyện C, thành phố Hà Nội (nay là xã X, thành phố Hà nội);

11. Chị Phan Thị P1, sinh năm 1990; căn cước công dân số: 036190024649; nơi cư trú: Số nhà B, đường P, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là số nhà B, đường P, phường T, tỉnh Ninh Bình);

Người đại diện theo uỷ quyền của chị Phan Thị M, chị Phan Thị Á, chị Phan Thị P1: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1966; nơi cư trú: Xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là xóm B, phường T, tỉnh Ninh Bình), (theo các Hợp đồng ủy quyền ngày 07-01-2025, ngày 15-01-2025);

- *Người kháng cáo:* Ông Phan Văn T là nguyên đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa có mặt bà Chu Thị Y, ông Nguyễn Minh P, ông Phan Văn T1, bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T3; Vắng mặt bà Nguyễn Thị H1 có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 16-10-2024, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là ông Phan Văn T, người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn T là bà Chu Thị Y, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phan Văn T là ông Nguyễn Minh P trình bày:

Bố ông Phan Văn T là cụ Phan Văn C, sinh năm 1919 đã chết ngày 02-8-2007, mẹ ông T là cụ Trần Thị H2, sinh năm 1928 đã chết ngày 19-5-2019. Trước khi chết bố mẹ ông T sinh sống cùng vợ chồng ông T, bà Y tại xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định. Khi các cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2 chết vợ chồng ông T đứng ra lo mai táng cho hai cụ, tuy nhiên ông Phan Văn T không đề nghị Tòa án giải quyết tiền mai táng phí cho bố mẹ. Cụ Phan Văn C chết không để lại di chúc, cụ Trần Thị H2 chết có để lại di chúc. Hai cụ không để lại nghĩa vụ tài sản.

Về di chúc của cụ Trần Thị H2: Do cụ H2 không biết chữ nên cụ H2 đã nhờ cháu gọi bà Y bằng dì ruột là chị Vũ Thị Hồng H3 viết di chúc cho cụ. Ngày chị

H3 viết di chúc cho cụ H2 thì vợ chồng bà Y cũng có ở nhà và chứng kiến việc chị H3 viết di chúc cho cụ H2. Lý do cụ H2 nhờ chị H3 vì chị H3 là cháu bà Y thỉnh thoảng có qua nhà bà chơi nên quen biết cụ, hơn nữa chị H3 học đại học trình độ cao có hiểu biết, chữ lại đẹp. Trước đó cụ H2 có nhờ vợ chồng bà viết di chúc cho cụ nhưng vợ chồng bà không hiểu biết nên không viết được. Thời điểm năm 2008 cụ H2 vẫn còn minh mẫn, sáng suốt nhận thức được, cụ H2 tự viết di chúc chứ không bị ai ép buộc gì. Cụ có sang hỏi ông Bùi Khắc M1 khi đó làm trưởng thôn về diện tích và số thửa đất còn về hình thức, nội dung của di chúc do chị H3 viết cho cụ. Sau khi viết di chúc thì cụ H2 có nhờ ông Phan Văn T7 và ông Phan Văn T8 xác nhận vào di chúc cho cụ H2 cũng vào khoảng năm 2008. Cụ H2 viết di chúc năm 2008 nhưng vì thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên UBND xã không chứng thực, đến năm 2012 cụ H2 tự mang di chúc lên Ủy ban nhân dân xã M xin chứng thực.

Cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2 sinh được 08 người con gồm: Bà Phan Thị T2, sinh năm 1949, bà Phan Thị T4, sinh năm 1952, ông Phan Văn T1, sinh năm 1953, ông Phan Văn T, sinh năm 1959, ông Phan Văn T9, sinh năm 1962, ông Phan Văn T5, sinh năm 1965, bà Phan Thị T6, sinh năm 1969, bà Phan Thị T3, sinh năm 1973. Ngoài 08 người con trên, hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Bố cụ Phan Văn C tên là Phan Văn B, mẹ cụ Phan Văn C tên là Trần Thị T10, bố mẹ của cụ H2 tên là X, các cụ đều đã chết từ rất lâu và chết trước cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2. Trong số 08 người con của cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2 có ông Phan Văn T9 đã chết năm 2002, ông Phan Văn T9 có vợ là bà Nguyễn Thị H1 và có 03 con là chị Phan Thị M, sinh năm 1985, chị Phan Thị Á, sinh năm 1988; và chị Phan Thị P1, sinh năm 1990. Ông Phan Văn T5 đã chết ngày 31-3-2025, ông T5 không có vợ, con, những người thuộc hàng thừa kế thứ 2 của ông Phan Văn T5 là bà Phan Thị T2, ông Phan Văn T1, bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T3, ông Phan Văn T.

Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2 có 02 thửa đất gồm: Thửa đất số 102 tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã M năm 2001 diện tích 395 m^2 hiện đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11-12-2002 mang tên hộ ông Phan Văn T1. Thửa đất số 157 tờ bản đồ 19 bản đồ địa chính xã M năm 2001 diện tích 2280m^2, thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị H1 (vợ ông T9) ngày 11-12-2002 diện tích 1190 m^2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 703186 ngày 10-12-2009 mang tên hộ cụ Trần Thị H2, diện tích 1690m^2. 03 thửa đất được các cụ giao cho 03 người con trai là ông Phan Văn T1, ông Phan Văn T và ông Phan Văn T9 mỗi người một thửa sử dụng. Ông Phan Văn T được quản lý sử dụng thửa đất có diện tích 1690 m^2, địa chỉ tại xóm B, xã M, huyện M, thành phố N. Thửa đất tranh chấp là thửa đất số 232 tờ bản đồ số 19, diện tích 1690m^2 nguồn gốc là tài sản của cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2 trước đây mua của cụ Vũ Văn K và cụ Vũ Văn N từ khoảng năm 1947 (cụ K và cụ N đều đã chết từ rất lâu) và được Ủy ban nhân dân huyện M (nay là thành phố N) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số AO 703186 ngày 10-12-2009 cho hộ cụ Trần Thị H2. Thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ cụ Trần Thị H2 chỉ có cụ Trần Thị H2, vợ chồng ông Phan Văn T, bà Chu Thị Y, ông Phan Văn T5 và 02 con ông T là chị Phan Thị Mai H và anh Phan Thành Đ. Trong sổ hộ khẩu thể hiện từ ngày 02-12-2009 cụ H2 và ông T5 tách khẩu, sau đó đến ngày 30-8-2012 lại chuyển về số nhà bà Y là vì do nhân dân trong xóm họp đã yêu cầu tách cụ H2 và ông T5 ra làm hộ khẩu riêng để làm chế độ hộ nghèo nhưng Uỷ ban nhân dân xã lại không đồng ý vì nếu tách cụ H2 và ông T5 ra thì không có ai trông nom, chăm sóc vì vậy đến năm 2012 cụ H2 và ông T5 lại nhập vào sổ hộ khẩu của gia đình bà Y, ông T. Thửa đất trên do vợ chồng ông Phan Văn T và bà Chu Thị Y đang quản lý sử dụng. Hàng năm do vợ chồng ông T bà Y nộp thuế đất. Ông T không yêu cầu Toà án huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 703186 ngày 10-12-2009.

Về công trình xây dựng trên thửa đất tranh chấp: Cụ C và cụ H2 có xây dựng căn nhà cấp 4 gồm 03 gian và công trình phụ diện tích khoảng 100m^2. Do thời gian xây đã lâu công trình xuống cấp nên vợ chồng bà đã phải sửa sang lại nhiều lần. Quá trình quản lý sử dụng thửa đất trên vợ chồng ông bà có xây dựng tường bao xung quanh thửa đất vào khoảng năm 2014 và xây dựng 01 căn nhà mái bằng 01 tầng năm 2015, diện tích khoảng 85m^2 hết khoảng hơn 500.000.000 đồng. Năm 2014 vợ chồng ông bà có bơm cát vào san lấp diện tích 1010 m^2 ao với khối lượng là 1840 khối cát và 100 xe đất với tổng số tiền khoảng 158.000.000 đồng. Trong quá trình chung sống chị Phan Thị Mai H và anh Phan Thành Đ có đóng góp tiền, công sức vào việc xây dựng căn nhà hiện nay vợ chồng bà đang quản lý, sử dụng.

Về việc đổi ruộng lấy đất ao: Khoảng năm 1993, 1994 thực hiện chính sách giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, mỗi khẩu được chia 1,6 sào ruộng canh tác. Cạnh thổ đất của gia đình có ao nên hộ cụ H2 khi đó gồm 4 khẩu là cụ Phan Văn C, cụ Trần Thị H2, ông Phan Văn T và ông Phan Văn T5 đã đổi 01 sào ruộng lấy 03 sào đất ao, diện tích 1010m^2, hiện nay diện tích đất ao này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong tổng diện tích 1690 m^2, nội dung này được người làm chứng là ông Phan Văn V - nguyên Chủ nhiệm hợp tác xã làm xác nhận. Đề nghị Tòa án công nhận diện tích đất ao 1010m^2 cho 04 khẩu gồm: Cụ Phan Văn C, cụ Trần Thị H2, ông Phan Văn T và ông Phan Văn T5.

Nay đề nghị Tòa án giải quyết như sau: Công nhận di chúc của cụ Trần Thị H2 ngày 04-01-2008 được Ủy ban nhân dân xã M ngày 04-9-2012 là hợp pháp. Trường hợp bản di chúc không hợp pháp đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2 theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau: Trong tổng diện tích 1690m^2 trừ diện tích đất ao là 1010m^2 còn 680m^2 đất. Phần diện tích 680m^2 này đề nghị Toà án chia đôi, ông Phan Văn T được hưởng 340m^2 (là suất của cụ Trần Thị H2), còn 340m^2 của cụ Phan Văn C thì chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Đề nghị công nhận diện tích đất ao 1010m^2 cho 04 khẩu gồm cụ

Phan Văn C, cụ Trần Thị H2, ông Phan Văn T và ông Phan Văn T5 mỗi người được 252.5m^2. Ông T được hưởng 03 suất là 757,5m^2 còn lại 252.5m^2 của cụ C thì chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Đề nghị chia đất theo hướng Nam (hướng quay ra ngõ nhỏ) và chia cho ông Phan Văn T phần vị trí đất mà ông T và bà Y đã xây dựng căn nhà mái bằng diện tích 74,7 m^2 và một số công trình trên đất như cổng ra vào, bếp, bể nước, công trình phụ tường trát xi măng, 02 lán nhỏ chăn nuôi phía sau.

Công nhận tài sản của vợ chồng ông bà gồm: Căn nhà mái bằng 01 tầng, công trình phụ phía sau, tổng diện tích khoảng hơn 100m^2 nhà và tường bao, khối lượng đất, cát đã san lấp vào 1010m^2 ao giá trị là 160.000.000 đồng. Nếu người nào được chia vào vị trí đất có tường bao, đất ao thì phải có nghĩa vụ thanh toán lại tiền cho ông Phan Văn T và bà Chu Thị Y.

Tính công sức của ông Phan Văn T trong việc chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ, quản lý di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Chia thừa kế phần tài sản mà ông Phan Văn T5 được nhận trong khối di sản mà hai cụ Phan Văn C và vụ Trần Thị H2 để lại. Những người thuộc hàng thừa kế thứ hai của ông Phan Văn T5 gồm: Bà Phan Thị T2, ông Phan Văn T1, bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T3, ông Phan Văn T.

Nguyên đơn rút yêu cầu xem xét công sức của vợ chồng ông Phan Văn T trong việc chăm sóc nuôi dưỡng ông Phan Văn T5 từ năm 1989 đến nay và chi phí mai táng, ma chay cho ông Phan Văn T5 gồm: Chi phí nuôi dưỡng 1.000.000 đồng/tháng x 444 tháng = 444.000.000 đồng; chi phí người phục vụ chăm sóc 3.000.000 đồng/tháng x 444 tháng = 1.332.000.000 đồng; chi phí mai táng, ma chay là 31.800.000 đồng; chi phí chôn cất mộ là 3.900.000 đồng; cơm cúng, tiếp khách là 5.600.000 đồng; tổng tiền mai táng là 52.100.000 đồng. Tổng cộng chi phí nuôi dưỡng là 1.828.100.000 đồng *(Một tỷ tám trăm hai mươi tám triệu một trăm nghìn đồng)*. Đề nghị giao toàn bộ phần di sản thừa kế mà ông Phan Văn T5 được nhận trong khối di sản bố mẹ ông để lại cho vợ chồng ông Phan Văn T.

Các anh chị em trong gia đình đều đã có chỗ ở ổn định, gia đình ông bà đã quản lý thửa đất đã lâu, đề nghị Tòa án giao cho gia đình ông bà tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản trên.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại đơn trình bày ý kiến ngày 17-12-2024, biên bản lấy lời khai ngày 18-12-2024 và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là ông Phan Văn T1 trình bày:

Ông nhất trí với lời trình bày của ông Phan Văn T và người đại diện theo uỷ quyền của ông Phan Văn T về mối quan hệ huyết thống gia đình, thời điểm cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2, ông Phan Văn T9, ông Phan Văn T5 chết. Di sản hai cụ để lại là thửa đất thửa đất số 232 tờ bản đồ số 19, diện tích 1690m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện M (nay là thành phố N) cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số AO 703186 ngày 10-12-2009 cho hộ cụ Trần Thị H2. Trước khi chết hai cụ sinh sống cùng vợ chồng ông Phan Văn T và bà Chu Thị Y tại xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định, hai cụ không để lại nghĩa vụ về tài sản. Cụ C chết không để lại di chúc. Đối với di chúc của cụ Trần Thị H2 ông có ý kiến như sau: Năm 2023 khi tham gia giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc thì các anh chị em ông mới được Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc cung cấp bản phô tô di chúc thể hiện của cụ Trần Thị H2, lập năm 2008, Ủy ban nhân dân xã M năm 2012. Ông đề nghị Tòa án không công nhận di chúc của cụ Trần Thị H2, di chúc không hợp pháp vì lí do cụ Trần Thị H2 không biết chữ, di chúc lại không có người làm chứng, không biết người viết di chúc là ai, trong bản di chúc chỉ có điểm chỉ nhưng không ghi rõ là điểm chỉ ngón tay nào của cụ H2 hay là ngón tay của ai, xác nhận của ông Phan Văn T7 và ông Phan Văn T8 không có ngày tháng và chỉ là đề nghị UBND xem xét giải quyết, hai ông này không phải người làm chứng theo quy định của pháp luật, cụ Trần Thị H2 không biết chữ nhưng ông Trần Ngọc T11 Chủ tịch UBND xã M lại chứng thực có nội dung "Người lập di chúc đã đọc lại di chúc, đồng ý với toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và đã ký vào di chúc trước sự có mặt của tôi" là không đúng. Thời điểm năm 2008 cụ H2 đã bị lẫn, không còn minh mẫn sáng suốt, không nhận thức được.

Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp (di sản thừa kế): Thửa đất trên có địa chỉ tại xóm B, xã M, huyện M, thành phố N. Có nguồn gốc là đất của ông cha (bố mẹ cụ C để lại), khi cụ C và cụ H2 còn sống thì các cụ sinh sống, quản lý, sử dụng thửa đất trên. Thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 703186 ngày 10-12-2009, cấp cho hộ cụ Trần Thị H2. Thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ cụ Trần Thị H2 chỉ có cụ Trần Thị H2 và ông Phan Văn T5. Thửa đất trên do vợ chồng ông Phan Văn T, bà Chu Thị Y đang quản lý sử dụng. Hàng năm do vợ chồng ông T bà Y nộp thuế đất (do ông bà đang quản lý, sử dụng thửa đất trên). Ông T1 không yêu cầu Toà án huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 703186 ngày 10-12-2009.

Về việc chuyển đổi đất ruộng lấy đất ao: Thời điểm năm 1993-1996, hộ cụ Phan Văn C có 04 khẩu gồm: Cụ Phan Văn C, cụ Trần Thị H2, ông Phan Văn T và ông Phan Văn T5. Ông Phan Văn T nói hộ cụ C khi có chuyển đổi 01 sào ruộng lấy 03 sào ao là không có căn cứ, không có tài liệu chứng cứ gì, ông Phan Văn V (chủ nhiệm Hợp tác xã khi đó) không có thẩm quyền chuyển đổi và thời điểm đó chưa có việc chuyển đổi theo Quyết định 115 của năm 1992 và Quyết định 190 của năm 1995.

Về công trình xây dựng trên đất tranh chấp: Cụ C và cụ H2 có xây dựng 01 căn nhà cấp 4 gồm 03 gian và công trình phụ và sân diện tích khoảng 100m^2. Ông Phan Văn T, bà Chu Thị Y có xây dựng 01 căn nhà mái bằng 01 tầng, diện tích khoảng 85m^2 và xây tường bao xung quanh để bảo vệ đất và có san lấp 1010 m^2 ao. Bị đơn không có yêu cầu phản tố, quan điểm của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn như sau:

Đề nghị Tòa án không công nhận di chúc của cụ Trần Thị H2, bản di chúc đó không hợp pháp.

Về việc đổi đất ruộng lấy đất ao: Ông không đồng ý với quan điểm của nguyên đơn cho rằng năm 1993 hộ cụ H2 khi đó gồm 04 khẩu là cụ C, cụ H2, ông T và ông T5 đã đổi 01 sào đất ruộng lấy 03 sào đất ao. Diện tích đất của hai cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2 là nguyên thổ do cha ông để lại từ xưa đến nay. Không công nhận diện tích đất ao 1010m^2 là của 04 khẩu gồm cụ Phan Văn C, cụ Trần Thị H2, ông Phan Văn T và ông Phan Văn T5.

Đề nghị Toà án chia thừa kế di sản của cụ C và cụ H2 theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị chia đất theo hướng Tây sang Đ (hướng quay ra mặt đường lớn) và đề nghị được chia thừa kế bằng hiện vật (đề nghị được chia quyền sử dụng đất). Trong trường hợp mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng nhiều hơn thì ông đề nghị được hưởng diện tích 175m^2 bao gồm các loại đất chia theo tỷ lệ, nhưng vẫn phải đảm bảo điều kiện tách thửa (chiều rộng khoảng 4m), diện tích đất còn lại giao cho ông Phan Văn T và không yêu cầu ông Phan Văn T phải trả chênh lệch tài sản.

Về yêu cầu tính công sức của ông Phan Văn T trong việc chăm sóc, phụng dưỡng cụ C và cụ H2, quản lý di sản thừa kế: Ông Phan Văn T1 đề nghị Toà án xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông đồng ý số tiền ông T, bà Y san lấp 1010m^2 ao là 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng) và tường bao theo kết quả định giá tài sản. Trường hợp ông được chia vào vị trí đất có tường bao, đất ao thì ông đồng ý thanh toán lại tiền cho ông Phan Văn T và bà Chu Thị Y.

Đối với di sản của ông Phan Văn T5: Ông từ chối nhận thừa kế, kỷ phần của ông Phan Văn T5 đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ông không đề nghị Toà án giải quyết.

* Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của chị Phan Thị Mai H và anh Phan Thanh Đ1 là bà Chu Thị Y trình bày:

Trong quá trình quản lý, sử dụng thửa đất số 232 tờ bản đồ số 19, diện tích 1690 m^2 vợ chồng ông T bà Y có xây dựng tường bao xung quanh vào khoảng năm 2014 và xây dựng 01 căn nhà mái bằng 01 tầng năm 2015, diện tích khoảng 85m^2 hết khoảng hơn 500.000.000 đồng. Năm 2014 vợ chồng ông bà có bơm cát vào san lấp diện tích 1010 m^2 ao với khối lượng là 1840 khối cát và 100 xe đất với tổng số tiền khoảng 158.000.000 đồng, tuy nhiên các đương sự đều thống nhất tiền san lấp ao là 160.000.000 đồng. Nếu người nào được chia vào vị trí đất có tường bao, đất ao thì phải có nghĩa vụ thanh toán lại tiền cho ông Phan Văn T và bà Chu Thị Y. Chị Phan Thị Mai H và anh Phan Thành Đ có đóng góp tiền, công sức vào việc xây dựng căn nhà hiện nay vợ chồng bà đang quản lý, sử dụng nhưng chị H, anh Đ không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Tại đơn trình bày ý kiến ngày 17-12-2024, biên bản lấy lời khai ngày 18-12-2024, và trong quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T3, người đại diện theo uỷ quyền của bà Phan Thị T2 là bà Phan Thị T3 thống nhất trình bày:

Bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T3, bà Phan Thị T2 hoàn toàn nhất trí với ý kiến của ông Phan Văn T1.

Bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T3, bà Phan Thị T2 không có yêu cầu độc lập, quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn như sau:

Đề nghị Tòa án không công nhận di chúc của cụ Trần Thị H2, bản di chúc đó không hợp pháp.

Về việc đổi đất ruộng lấy đất ao: Bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T3, bà Phan Thị T2 không đồng ý với quan điểm của nguyên đơn cho rằng năm 1993 hộ cụ H2 khi đó gồm 04 khẩu là cụ C, cụ H2, ông T và ông T5 đã đổi 01 sào đất ruộng lấy 03 sào đất ao. Diện tích đất của hai cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2 là nguyên thổ do cha ông để lại từ xưa đến nay. Không công nhận diện tích đất ao 1010m^2 là của 04 khẩu gồm cụ Phan Văn C, cụ Trần Thị H2, ông Phan Văn T và ông Phan Văn T5.

Đề nghị Toà án chia thừa kế di sản của cụ C và cụ H2 theo quy định của pháp luật. Các bà đề nghị chia đất theo hướng Tây sang Đ (hướng quay ra mặt đường lớn) và đề nghị được chia thừa kế bằng hiện vật (đề nghị được chia quyền sử dụng đất). Trong trường hợp mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng nhiều hơn thì bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T3, bà Phan Thị T2 đề nghị được hưởng diện tích 175m^2 bao gồm các loại đất chia theo tỷ lệ, nhưng vẫn phải đảm bảo điều kiện tách thửa (chiều rộng khoảng 4m), diện tích đất còn lại giao cho ông Phan Văn T và không yêu cầu ông Phan Văn T phải trả chênh lệch tài sản.

Về yêu cầu tính công sức của ông Phan Văn T trong việc chăm sóc, phụng dưỡng cụ C và cụ H2, quản lý di sản thừa kế: Bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T3, bà Phan Thị T2 đề nghị Toà án xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T3, bà Phan Thị T2 đồng ý số tiền ông T, bà Y san lấp 1010m^2 ao là 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng) và tường bao theo kết quả định giá tài sản. Trường hợp các bà được chia vào vị trí đất có tường bao, đất ao thì các bà đồng ý thanh toán lại tiền cho ông Phan Văn T và bà Chu Thị Y.

Đối với di sản của ông Phan Văn T5: Bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T3, bà Phan Thị T2 từ chối nhận thừa kế, kỷ phần của ông Phan Văn T5 các bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T3, bà Phan Thị T2 không đề nghị Toà án giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 18-12-2024, ngày 16-01-2025 và trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo uỷ quyền của chị Phan Thị M, chị Phan Thị Á, chị Phan Thị P1 là bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị H1 nhất trí với lời trình bày của ông Phan Văn T và người đại diện theo uỷ quyền của ông Phan Văn T về mối quan hệ huyết thống gia đình, thời điểm cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2, ông Phan Văn T9 chết. Ông Phan Văn T9 và bà Nguyễn Thị Hồng S được 03 người con gồm chị Phan Thị M, sinh năm 1985, chị Phan Thị Á, sinh năm 1988 và chị Phan Thị P1, sinh năm 1990. Di sản hai cụ Phan Văn C và Trần Thị H2 lại là thửa đất số thửa đất số 232 tờ bản đồ số 19, diện tích 1690m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 703186 ngày 10-12-2009 cho hộ cụ Trần Thị H2. Trước khi chết hai cụ sinh sống cùng vợ chồng ông Phan Văn T và bà Chu Thị Y tại xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định, hai cụ chết không để lại nghĩa vụ về tài sản. Bà đề nghị Tòa án không công nhận di chúc của bà Trần Thị H2, bản di chúc đó không hợp pháp. Bà đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2 theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp bà và các con được hưởng thừa kế của cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2 thì bà và các con là chị Phan Thị M, chị Phan Thị Á và chị Phan Thị P1 từ chối nhận di sản thừa kế và đề nghị Toà án chia phần thừa kế bà và các con được hưởng cho tất cả các đồng thừa kế khác.

* Tại biên bản thu thập tài liệu chứng cứ, Ủy ban nhân dân xã M, cung cấp như sau: Ủy ban nhân dân xã M không nhận bàn giao hồ sơ chuyển đổi đất ruộng lấy đất ao và không còn lưu trữ tài liệu gì về việc đổi đất ruộng lấy đất ao của gia đình cụ Trần Thị H2. Tiêu chuẩn, định mức cấp đất ruộng trên cơ sở là hộ xã viên hoặc là người theo chế độ 176 nhưng phải nộp tiền để được cấp đất, số tiền bao nhiêu 01 sào địa phương không rõ. Định mức cấp là 01 người được 1,6 sào trong đó 60% là đất hai lúa, 40% là đất bãi màu. Thời điểm chia đất theo Quyết định 115 của Uỷ ban nhân dân tỉnh thì hộ cụ H2 có bao nhiêu người địa phương không rõ và không xác định được cấp bao nhiêu đất nông nghiệp ngoài đồng (ruộng). Năm 1999 Ủy ban nhân dân xã M bàn giao quản lý đất nông nghiệp. Năm 2000 Ủy ban nhân dân xã M triển khai đo đạc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân trên cơ sở diện tích đất hiện trạng đang sử dụng trên địa bàn xã và lấy bản đồ đo đạc năm 2000 làm cơ sở để quản lý về đất đai. Tại sổ mục kê đất năm 2001 thể hiện thửa đất tranh chấp là thửa số 232, tờ bản đồ số 19, tên sử dụng là cụ Trần Thị H2, diện tích 1690 m^2 (trong đó đất ở là 260m^2, đất trồng cây lâu năm là 420m^2, đất nuôi trồng thuỷ sản là 1010m^2). Nguồn gốc đất hộ cụ Trần Thị H2 là đất hồ sơ 299 chứ không phải đất có nguồn gốc chuyển đổi.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 24-12-2024 người làm chứng là ông Trần Ngọc T11 khai: Tại thời điểm xác nhận di chúc cho cụ Trần Thị H2 ông đang giữ chức vụ chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M, hiện nay ông là Bí thư đảng uỷ xã M. Cụ

Trần Thị H2 trực tiếp cầm bản di chúc lên nhờ ông xác nhận. Trước khi xác nhận ông đã giao cho văn phòng thẩm định lại và trong bản di chúc đã có xác nhận của ông Phan Văn T7 - Trưởng thôn và ông Phan Văn T12 - Bí thư chi bộ. Chữ viết trong bản di chúc của cụ H2 ông không biết của ai. Thời điểm ông xác nhận vào bản di chúc cụ H2 vẫn còn minh mẫn. Bản di chúc viết ngày 04-01-2008 đến ngày 04-9-2012 ông vẫn chứng thực vì khi ông hỏi thì cụ H2 nói vẫn giữ nguyên quan điểm trong bản di chúc đã viết.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 03-01-2025, người làm chứng là ông Phan Văn V khai: Ông làm chủ nhiệm Hợp tác xã T13 thời gian từ năm 1996 đến năm 2011, ông quản lý 07 đội sản xuất của Hợp tác xã T13, ông không nhớ việc chuyển đổi 01 sào ruộng lấy 03 sào ao của gia đình cụ Trần Thị H2 và ông không có tài liệu nào về việc chuyển đổi này, ông nghỉ làm chủ nhiệm Hợp tác xã từ năm 2011 và bàn giao sổ sách tài chính kế toán cho ông Nguyễn Viết H4.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 03-01-2025, người làm chứng là ông Nguyễn Viết H4 khai: Ông làm chủ nhiệm Hợp tác xã T13 từ tháng 4 năm 2011, ông chỉ nhận bàn giao từ ông Phan Văn V sổ sách tài chính, kế toàn còn hồ sơ đất đai do Ủy ban nhân dân xã M quản lý, ông không được nhận bàn giao và không biết gì về việc chuyển đổi đất ruộng lấy đất ao của gia đình cụ H2.

* Tại bản tự khai nộp cho Toà án ngày 25-12-2024, người làm chứng là ông Phan Văn T7 khai: Ông là chú họ của ông Phan Văn T, ông Phan Văn T1 và gọi cụ Trần Thị H2 là chị dâu họ. Khoảng năm 2008 ông Phan Văn T mang bản di chúc của cụ H2 đến nhà nhờ ông xác nhận. Khi đó trong bản di chúc đã có xác nhận của cấp uỷ và điểm chỉ, có các chữ ký. Ông không được trực tiếp chứng kiến thời điểm cụ Trần Thị H2 lập di chúc và không biết chữ viết trong bản di chúc là của ai nên ông không xác nhận nội dung di chúc và điểm chỉ của cụ Trần Thị H2, ông chỉ xác nhận kính chuyển Uỷ ban nhân dân xã giải quyết, thời điểm đó cụ H2 còn khoẻ mạnh, minh mẫn.

* Tại bản tự khai ngày 02-01-2025 người làm chứng là ông Phan Văn T8 khai: Giữa ông và ông Phan Văn T, cụ Trần Thị H2 không có quan hệ họ hàng gì, ông chỉ là hàng xóm của cụ H2, thời điểm cụ H2 lập di chúc ông không được trực tiếp chứng kiến và không biết chữ viết trong bản di chúc là của ai. Vào thời điểm năm 2008 bà Chu Thị Y là vợ ông Phan Văn T có đến nhà và xin ông xác nhận vào bản di chúc của cụ Trần Thị H2. Ông chỉ xác nhận cụ H2 có 08 người con và ông Phan Văn T, bà Chu Thị Y, ông Phan Văn T5 có chung hộ khẩu với cụ Trần Thị H2 đồng thời kính chuyển Uỷ ban nhân dân xã xem xét, giải quyết.

* Tại bản tự khai nộp cho Toà án ngày 25-12-2024, người làm chứng là chị Vũ Thị Hồng H3 khai: Chị không có quan hệ họ hàng gì với cụ Trần Thị H2, chị là cháu gọi bà Chu Thị Y vợ ông Phan Văn T là dì ruột. Chị hay lên nhà bà Y chơi nên cụ H2 có nhờ viết di chúc cho cụ vào khoảng năm 2008. Cụ H2 trực tiếp đọc cho chị viết. Trong khi chị viết di chúc cho cụ H2 thì ông Phan Văn T và bà Chu

Thị Y có ở nhà nhưng không trực tiếp chứng kiến. Đến nay chị không nhớ nội dung của di chúc. Thời điểm viết di chúc cụ H2 vẫn khoẻ mạnh, minh mẫn.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp. Kết quả như sau: Thửa đất, số 232 tờ bản đồ số 19, diện tích 1690m^2, đã được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 703186 ngày 10-12-2009, cấp cho hộ cụ Trần Thị H2, trong đó đất ONT: 260m^2, CNL: 1430m^2 (trong đó 1010m^2 đất NTS đã được vượt lập thành CNL), có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đường bê tông; phía Nam giáp thửa đất 158 và thửa đất 159; phía Đông giáp thửa đất 157; phía Tây giáp đường nhựa.

Giá trị thửa đất: Đất ONT: 260m^2 x 10.000.000 đồng/m^2 = 2.600.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm triệu đồng); Đất NTS và CLN là 1430 x 6.000.000 đồng/m^2 = 8.580.000.000 đồng (tám tỷ năm trăm tám mươi triệu đồng); Công trình trên đất do vợ chồng ông Phan Văn T, bà Chu Thị Y xây dựng bao gồm: Căn nhà mái bằng có diện tích: 74,7m^2 x 4.335.000 đồng/m^2 x 85% (giá trị sử dụng còn lại) = 275.250.825 đồng; Trụ cổng (2 trụ): 2,75m^3 x 0,5 x 2 x 1.897.000 đồng/m^3 x 85 % (giá trị sử dụng còn lại) =4.434.237 đồng; Bếp, mái lợp Broximang, diện tích 24,3m^2 x 1.161.000 đồng/m^2 x 90 % (giá trị sử dụng còn lại) = 25.391.070 đồng; Tường bao : [(1,4, X 16,1) + (1,2 X 35) + (1,1 x 25,9) + (1,2 X 13,7) + (1,15 X 19,7)] x 0,11 x 1,897.000 x 60 % (giá trị sử dụng còn lại) = 16.542.314 đồng; Sân bê tông: 165,8m^2 x 203.000 đồng/m^2 x 60 % (giá trị sử dụng còn lại) = 20.194.440 đồng; Mái Broximang phía sau, bể nước, 02 lán nhỏ sử dụng để chăn nuôi: Không còn giá trị sử dụng, Hội đồng xác định giá trị : 0 đồng; Công trình do cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2 xây dựng: 01 căn nhà cấp 4, sân đã cũ nát, không còn giá trị sử dụng nên xác định giá trị: 0 đồng; Các đương sự không đề nghị định giá diện tích san lấp 1010m^2 ao và thống nhất tiền san lấp ao là 158.000.000 đồng; Các cây trồng trên đất như hồng, nhãn, si, táo, chuối các đương sự thống nhất không đề nghị định giá.

* Bản án sơ thẩm số 22/2025/DS – ST ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 – Ninh Bình) đã quyết định: Căn cứ Điều 635, Điều 652, Điều 653, Điều 654 Điều 656, điểm a khoản 1 Điều 676, Điều 677 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 611, Điều 613, Điều 616, Điều 618, Điều 620, Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652, khoản 2 Điều 660, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 220 Luật Đất đai 2024; khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 74, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12; Điều 26; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 2 Luật Người cao tuổi; Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 17-9-2024 của UBND tỉnh N.

Tuyên bố di chúc của cụ Trần Thị H2 lập ngày 04-01-2008 được Ủy ban nhân dân xã M, huyện M (nay là thành phố N) chứng thực ngày 04-9-2012 là không hợp pháp.

Chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn C, cụ Trần Thị H2 và ông Phan Văn T5 theo pháp luật, cụ thể như sau:

Chia cho ông Phan Văn T được quyền sở hữu quyền sử dụng diện tích 815 m^2 đất, trong đó (ONT: 110 m^2; CNL: 220m^2, NTS: 485m^2) tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định, được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 1 và các tài sản gắn liền với đất (có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo bản án).

Chia cho ông Phan Văn T1 được quyền sở hữu quyền sử dụng diện tích 175m^2 đất, trong đó (ONT: 30 m^2; CNL: 40m^2, NTS: 105m^2) tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định, được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 15, 16, 2 và các tài sản gắn liền với đất (có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo bản án). Buộc ông Phan Văn T1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Văn T và bà Chu Thị Y tiền san lấp ao và xây tường bao là 22.940.000 đồng (đã làm tròn).

Chia cho bà Phan Thị T3 được quyền sở hữu quyền sử dụng diện tích 175m^2 đất, trong đó (ONT: 30 m^2; CNL: 40m^2, NTS: 105m^2) tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định, được giới hạn bởi các điểm 3, 4, 14, 15, 3 và các tài sản gắn liền với đất (có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo bản án). Buộc bà Phan Thị T3 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Văn T và bà Chu Thị Y tiền san lấp ao và xây tường bao là 23.015.000 đồng (đã làm tròn).

Chia cho bà Phan Thị T4 được quyền sở hữu quyền sử dụng diện tích 175m^2 đất, trong đó (ONT: 30 m^2; CNL: 40m^2, NTS: 105m^2) tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định, được giới hạn bởi các điểm 4, 5, 13, 14, 4 và các tài sản gắn liền với đất (có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo bản án). Buộc bà Phan Thị T4 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Văn T và bà Chu Thị Y tiền san lấp ao và xây tường bao là 22.955.000 đồng (đã làm tròn).

Chia cho bà Phan Thị T6 được quyền sở hữu quyền sử dụng diện tích 175m^2 đất, trong đó (ONT: 30 m^2; CNL: 40m^2, NTS: 105m^2) tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định, được giới hạn bởi các điểm 5,6,12,13, 5 và các tài sản gắn liền với đất (có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo bản án). Buộc bà Phan Thị T6 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Văn T và bà Chu Thị Y tiền san lấp ao và xây tường bao là 23.015.000 đồng (đã làm tròn).

Chia cho bà Phan Thị T2 được quyền sở hữu quyền sử dụng diện tích 175m^2 đất, trong đó (ONT: 30 m^2; CNL: 40m^2, NTS: 105m^2) tại thửa đất số 232, tờ bản

đồ số 19, địa chỉ: Xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định, được giới hạn bởi các điểm 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 6 và các tài sản gắn liền với đất (có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo bản án). Buộc bà Phan Thị T2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Văn T và bà Chu Thị Y tiền san lấp ao và xây tường bao là 23.195.000 đồng (đã làm tròn).

Buộc vợ chồng ông Phan Văn T, bà Chu Thị Y và các thành viên trong hộ gia đình ông T, bà Y có nghĩa vụ bàn giao quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn T1, bà Phan Thị T3, bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T2 theo quyết định của bản án.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được chia quyền sử dụng đất có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Phan Văn T về xem xét công sức của vợ chồng ông Phan Văn T trong việc chăm sóc nuôi dưỡng ông Phan Văn T5 từ năm 1989 đến nay và chi phí mai táng, ma chay cho ông Phan Văn T5 gồm tổng cộng là 1.828.100.000 đồng *(một tỷ tám trăm hai mươi tám triệu một trăm nghìn đồng).*

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án của các đương sự.

* Tại đơn kháng cáo ngày 09 tháng 6 năm 2025 của ông Phan Văn T kháng cáo một phần bản án số 22/2025/DS-ST ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định. Lý do kháng cáo Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đánh giá đầy đủ các tình tiết của vụ án, ra bản án không thỏa đáng, ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông T. Đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận kháng cáo sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định. Công nhận nhân khẩu và diện ruộng được giao chia ruộng của hộ gia đình ông gồm cụ C, cụ H2, ông T5, ông T, đổi ruộng lấy diện tích 1010 m^2 đất ao qua đó xác định diện tích ao này thuộc quyền sử dụng của 4 nhân khẩu trên để xác định chính xác di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại; Công nhận 1 phần bản di chúc lập ngày 04-01-2008 do cụ Trần Thị H2 lập có chứng thực ngày 04-9-2012 của UBND xã M. Xem xét giao toàn bộ mảnh đất cho vợ chồng ông T quản lý, sử dụng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm bà Chu Thị Y là người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 22/2025/DS-ST ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định. Ông Phan Văn T1, bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T3 đều trình bày không chấp nhận lý do kháng

cáo của ông T. Mặc dù ông T được chia phần diện tích nhiều hơn vẫn không nhất trí và kháng cáo nên ông T1, bà T4, bà T6, bà T3 đề nghị được hưởng phần di sản thừa kế của ông Phan Văn T5 và cũng chỉ nhận diện tích 175m^2 như tại bản án sơ thẩm đã tuyên. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy rằng tài sản chung của cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2 là diện tích 1.185m^2 đất bao gồm 260m^2 đất ở, 420m^2 đất vườn, 505m^2 đất ao tại thửa số 232, tờ bản đồ số 19 ở xóm B, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 703186 ngày 10-12-2009 tên hộ cụ Trần Thị H2, cụ C chết không để lại di chúc, cụ H2 chết có để lại di chúc nhưng di chúc không hợp pháp nên chia di sản thừa kế của cụ C và cụ H2 theo quy định của pháp luật cho bà Phan Thị T2, bà Phan Thị T4, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn T, ông Phan Văn T5, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T3 bằng hiện vật. Kỷ phần được chia của ông Phan Văn T9 thì vợ con ông T9 từ chối nhận và đề nghị chia hết cho các kỷ phần thừa kế còn lại, vợ chồng ông T có công trông coi, quản lý di sản của hai cụ nên chia thêm cho ông T một kỷ như Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định cả diện tích đất ao của ông T và ông T5 là 505m^2 đã bị đối trừ vào tiêu chuẩn đất ruộng của ông T và ông T5 là không đúng quy định của pháp luật nên cần phải xác định lại di sản của cụ C và cụ H2 để chia di sản thừa kế cho chính xác. Ông Phan Văn T5 chết ngày 31-3-2025 không để lại di chúc nên phần di sản của ông T5 sẽ được chia thừa kế theo quy định của pháp luật cho các anh chị em của ông T5, gồm bà Phan Thị T2, bà Phan Thị T4, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn T, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T3 bằng hiện vật là phù hợp. Vì vậy, kháng cáo của ông T là có cơ sở chấp nhận một phần. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của ông Phan Văn T là nguyên đơn làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về tố tụng: Ông Phan Văn T, chị Phan Thị Mai H, anh Phan Thành Đ đã ủy quyền cho bà Chu Thị Y tham gia giải quyết vụ án cho đến khi hoàn tất nội dung ủy quyền; bà Phan Thị T2 đã ủy quyền cho bà Phan Thị T3 tham gia giải quyết vụ án tại Toà án các cấp; chị Phan Thị M, chị Phan Thị Á, chị Phan Thị P1 đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H1 tham gia giải quyết vụ án tại Toà án các cấp. Bà Nguyễn Thị H1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên việc vắng mặt của ông T, chị H, anh Đ, bà T2, chị M, chị Á, chị P1 tại phiên tòa phúc thẩm không ảnh hưởng đến việc xét xử của vụ án. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[3] Xét về nội dung kháng cáo của ông Phan Văn T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm "Công nhận nhân khẩu và diện ruộng được giao chia ruộng của hộ gia đình ông gồm cụ C, cụ H2, ông T5, ông T, đổi ruộng lấy diện tích 1010 m^2 đất ao qua đó xác định diện tích ao này thuộc quyền sử dụng của 4 nhân khẩu trên để xác định chính xác di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại; Công nhận 1 phần bản di chúc lập ngày 04-01-2008 do cụ Trần Thị H2 lập có chứng thực ngày 04-9-2012 của UBND xã M. Xem xét giao toàn bộ mảnh đất cho vợ chồng ông T quản lý, sử dụng" thì thấy: Về thời điểm, địa điểm mở thừa kế: Căn cứ vào lời khai thống nhất của các đương sự và trích lục khai tử cụ Phan Văn C chết ngày 02-8-2007, cụ Trần Thị H2 chết ngày 19-5-2019, ông Phan Văn T5 chết ngày 31-3-2025. Căn cứ khoản 1 Điều 633 Bộ luật Dân sự năm 2005, khoản 1 Điều 611 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời điểm mở thừa kế của cụ Phan Văn C là ngày 02-8-2007, cụ Trần Thị H2 là ngày 19-5-2019, ông Phan Văn T5 là ngày 31-3-2025. Các đương sự đều trình bày trước khi chết cụ Phan Văn C, cụ Trần Thị H2 và ông Phan Văn T5 có nơi cư trú tại: xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 611 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì địa điểm mở thừa kế là xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định.

[4] Về thời hiệu chia thừa kế: Cụ Phan Văn C chết ngày 02-8-2007, cụ Trần Thị H2 chết ngày 19-5-2019, ông Phan Văn T5 chết ngày 31-3-2025. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688, khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế với bất động sản là 30 năm, nên thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản của cụ Phan Văn C, cụ Trần Thị H2 và ông Phan Văn T5 vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện.

[5] Về bản di chúc của cụ Trần Thị H2: Di chúc của cụ Trần Thị H2 tuy được lập thành văn bản ghi ngày 04-01-2008 có xác nhận của ông Phan Văn T7 là trưởng thôn, ông Phan Văn T8 bí thư chi bộ và được ông Trần Ngọc T11 chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M, huyện M thời điểm đó chứng thực, nội dung di chúc thể hiện ý chí, nguyện vọng của người lập di chúc đối với tài sản để lại. Tuy nhiên theo tất cả các đương sự trình bày thì cụ Trần Thị H2 là người không biết chữ. Chị Vũ Thị Hồng H3 khai chị là người viết di chúc cho cụ H2, nhưng chị không nhớ nội dung di chúc và không ký vào bản di chúc, ông Phan Văn T7 và ông Phan Văn T8 đều khai không chứng kiến cụ H2 lập di chúc, không biết chữ viết trong bản di

chúc là của ai, ông T7 và ông T8 được ông T, bà Y mang bản di chúc đến nhà nhờ xác nhận và các ông chỉ xác nhận đề nghị Uỷ ban nhân dân xem xét và giải quyết, xác nhận của ông T7 và ông T8 không có ngày, tháng. Theo quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005 "…Di chúc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng chứng thực..". Theo quy định tại Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì trong trường hợp người lập di chúc không tự mình viết được thì có thể nhờ người khác viết nhưng phải có ít nhất hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng, những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc. Như vậy ông Phan Văn T7, ông Phan Văn T8, chị Vũ Thị Hồng H3 đều không phải là người làm chứng, bản di chúc không thể hiện chữ viết là của ai, không thể hiện điểm chỉ trong di chúc có phải của cụ H2 không, nếu là của cụ H2 thì là ngón tay nào của cụ H2. Bản di chúc ghi ngày 04-01-2008 nhưng đến ngày 04-9-2012 ông Trần Ngọc T11 - Chủ tịch ủy ban nhân dân xã M mới chứng thực, có nội dung "….người lập di chúc (thừa kế) đã đọc lại bản di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung di chúc (thừa kế) và ký vào bản di chúc trước sự có mặt của tôi…" là không đúng vì cụ H2 là người không biết chữ không thể tự đọc bản di chúc và cụ H2 cũng không ký tên vào bản di chúc. Như vậy về hình thức của bản di chúc đã không tuân thủ đúng quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[6] Về nội dung của di chúc: Các đương sự đều xác nhận thửa đất số 232 tờ bản đồ số 19, diện tích 1690m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 703186 ngày 10-12-2009, cấp cho hộ cụ Trần Thị H2 là di sản của hai cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2. Tuy nhiên trong bản di chúc không thể hiện rõ ràng về địa chỉ thửa đất, di chúc gồm nhiều trang nhưng mỗi trang không được đánh số thứ tự và không có chữ ký hoặc điểm chỉ của cụ H2, ngoài ra trong di chúc thể hiện cụ H2 định đoạt quá phần tài sản của người để lại di chúc, cụ đã định đoạt cả phần di sản của cụ Phan Văn C. Như vậy về nội dung của di chúc đã không tuân thủ quy định tại Điều 653 Bộ luật Dân sự năm 2005. Như vậy, xét bản di chúc của cụ Trần Thị H2 lập ngày 04-01-2008 không thực hiện đúng quy định của pháp luật cả về hình thức và nội dung nên bản di chúc không hợp pháp. Kháng cáo của ông T đề nghị Tòa án công nhận 1 phần bản di chúc của cụ Trần Thị H2 lập ngày 04-01-2008 là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Về người thừa kế của cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2 gồm: Bà Phan Thị T2, bà Phan Thị T4, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn T, ông Phan Văn T9, ông Phan Văn T5, bà Phan Thị T6 và bà Phan Thị T3. Ngoài 08 người con trên, cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2 không có con riêng, con nuôi nào khác. Bố mẹ cụ Phan Văn C và bố mẹ cụ Trần Thị H2 đều đã chết trước cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2. Trong số 08 người con trên có ông Phan Văn T9 đã chết ngày 27-10-2002 chết trước cụ C và cụ H2 nên các con ông T9 là chị Phan Thị M, chị Phan Thị Á và chị Phan Thị P1 được hưởng thừa kế thế vị đối với phần di sản mà ông Phan Văn T9 được hưởng của cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2 nếu còn sống, bằng 01 kỷ

phần của những người thừa kế khác. Căn cứ quy định tại Điều 635, Điều 675, điểm a khoản 1 Điều 676, Điều 677 Bộ luật Dân sự năm 2005 những người được hưởng thừa kế theo hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phan Văn C gồm: Cụ Trần Thị H2, bà Phan Thị T2, bà Phan Thị T4, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn T, ông Phan Văn T5, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T3; các con của ông T9 (gồm chị Phan Thị M, chị Phan Thị Á và chị Phan Thị P1) là người thừa kế thế vị của ông Phan Văn T9. Căn cứ quy định tại Điều 613, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015 những người được hưởng thừa kế theo hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Thị H2 gồm: bà Phan Thị T2, bà Phan Thị T4, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn T, ông Phan Văn T5, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T3; chị Phan Thị M, chị Phan Thị Á và chị Phan Thị P1 là người thừa kế thế vị của ông Phan Văn T9. Xét thấy, về hàng thừa kế, những người được hưởng thừa kế của cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2 không có thay đổi. Vì vậy không cần thiết phải mở thừa kế làm hai thời điểm mà chỉ cần xác định thời điểm mở thừa kế 01 lần vào ngày cụ Trần Thị H2 chết là ngày 19-5-2019 cũng đảm bảo quyền, nghĩa vụ của những người thuộc hàng thừa kế và phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà Nguyễn Thị H1 trình bày bà và các con từ chối nhận thừa kế của cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2, đề nghị Toà án chia kỷ phần thừa kế cho tất cả các đồng thừa kế khác. Xét việc từ chối nhận di sản của chị Phan Thị M, chị Phan Thị Á và chị Phan Thị P1 là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định tại Điều 620 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2 gồm: Bà Phan Thị T2, bà Phan Thị T4, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn T, ông Phan Văn T5, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T3.

[8] Về người thừa kế của ông Phan Văn T5: Ông Phan Văn T5 chết ngày 31-3-2025. Ông T5 bị Toà án nhân dân huyện Mỹ Lộc tuyên bố là người mất năng lực hành vi dân sự theo Quyết định số 03/2023/QĐST-VDS ngày 29-9-2023. Tại bản án số 04/2024/DS-ST ngày 12-8-2024 của Toà án nhân dân huyện Mỹ Lộc chỉ định ông Phan Văn T là người giám hộ cho ông T5. Ông T5 không có vợ con, cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2 đều chết trước ông T5. Ông T5 không để lại nghĩa vụ tài sản. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 di sản của ông Phan Văn T5 sẽ được chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ 2 gồm: Ông Phan Văn T, ông Phan Văn T1, bà Phan Thị T2, bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T3, bà Phan Thị T6. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm ông Phan Văn T1, bà Phan Thị T2, bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T3, bà Phan Thị T6 đều có quan điểm trình bày trong trường hợp được hưởng thừa kế của ông Phan Văn T5 thì ông Phan Văn T1, bà Phan Thị T2, bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T3, bà Phan Thị T6 từ chối nhận di sản thừa kế và đề nghị chia phần thừa kế này theo quy định của pháp luật. Nhưng tại giai đoạn phúc thẩm ông Phan Văn T1, bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T3, bà Phan Thị T6 có đơn đề nghị xin thay đổi quan điểm, đề nghị được hưởng phần di sản thừa kế của ông Phan Văn T5 và cũng chỉ nhận diện tích đất 175m^2 như tại Bản án sơ thẩm đã tuyên. Vì vậy, di sản của ông

Phan Văn T5 sẽ được chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ 2 gồm: Ông T, ông T1, bà T2, bà T4, bà T3, bà T6 là phù hợp pháp luật.

[9]. Di sản thừa kế của cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2: Căn cứ vào biên bản làm việc ngày 28-8-2025 giữa Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình với UBND phường T, tỉnh Ninh Bình đã có đủ căn cứ xác định vào năm 1992 thực hiện Quyết định số 115 ngày 15-02-1992 của UBND tỉnh H Nhà nước chia lại ruộng cho nhân dân. Hộ cụ H2 khi đó gồm 04 khẩu là cụ Phan Văn C, cụ Trần Thị H2, ông Phan Văn T và ông Phan Văn T5, tiêu chuẩn mỗi khẩu được chia là 1,6 sào = 576m^2 đất ruộng hai lúa (4 khẩu x 576m^2 = 2304m^2. Hộ cụ H2 đã bị đối trừ hết 1010 m^2 đất ao = 336m^2 đất ruộng hai lúa theo tỷ lệ 3 ao = 1 lúa. Thực tế thời kỳ đó hộ cụ H2 chỉ được giao khoán 1670m^2 đất ruộng, như vậy hộ cụ H2 còn thiếu 2304m^2 - 1670m^2 = 634m^2 đất ruộng. Vì vậy, Hội đồng xét xử sẽ công nhận diện tích đất ao 1010 m^2 cho 04 khẩu gồm: Cụ Phan Văn C, cụ Trần Thị H2, ông Phan Văn T và ông Phan Văn T5 là hoàn toàn phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định toàn bộ diện tích đất ao 1010 m^2 là thuộc di sản thừa kế của hai cụ là không chính xác. Do đó, khi xét xử phúc thẩm Hội đồng xét xử cần phải xác định lại phần di sản của cụ C và cụ H2 cho chính xác, phải trừ đi diện tích đất ao của ông T, ông T5 mỗi người diện tích là 252,5m^2 để đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các bên đương sự. Di sản của cụ C và cụ H2 được xác định là thửa số 232, tờ bản đồ số 19, tên sử dụng là cụ Trần Thị H2, diện tích 1185 m^2 (trong đó đất ở là 260m^2, đất trồng cây lâu năm là 420m^2, đất nuôi trồng thuỷ sản là 505m^2), chứ không phải là 1690 m^2. Thửa đất số 232 tờ bản đồ số 19, diện tích 1690m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 703186 ngày 10-12-2009, cấp cho hộ cụ Trần Thị H2 nhưng tất cả các đương sự đều thừa nhận tài sản trên có nguồn gốc của cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2. Các đương sự đều không đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 703186, cấp ngày 10-12-2009. Cụ Phan Văn C chết không để lại di chúc, di chúc của cụ Trần Thị H2 không hợp pháp nên diện tích 1185 m^2 được xác định là di sản thừa kế của cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2. Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phan Văn T về việc yêu cầu Toà án công nhận hộ cụ Trần Thị H2 gồm 04 khẩu là cụ Phan Văn C, cụ Trần Thị H2, ông Phan Văn T và ông Phan Văn T5 đã quy đổi 336m^2 đất ruộng lấy 1010 m^2 đất ao.

[10] Về các công trình xây dựng trên đất của cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2: Đối với công trình xây dựng là 01 căn nhà cấp 4 và sân phía trước đã xuống cấp, được định giá 0 đồng, các đương sự không yêu cầu xác định là di sản nên Hội đồng xét xử không xem xét để chia, sau này chia diện tích đất nếu căn nhà thuộc diện tích chia cho ai thì người đó có quyền định đoạt. Trên thửa đất còn có một số cây hồng, nhãn, si, táo, chuối có giá trị không đáng kể nên các đương sự đề nghị không kiểm đếm và định giá. Sau này Toà án phân chia đất, trên đất của ai có cây nào thì người đó được hưởng.

[11] Các công trình xây dựng của ông Phan Văn T và bà Chu Thị Y: Đối với công trình là 01 căn nhà mái bằng diện tích 74,7 m^2 và một số công trình trên đất như cổng ra vào, bếp, bể nước, công trình phụ tường trát xi măng, 02 lán nhỏ chăn nuôi phía sau nhà ông bà không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Bà Y yêu cầu Toà án giải quyết về tường bao tổng giá trị là 16.542.314 đồng, tiền san lấp ao giá trị là 160.000.000 đồng. Nếu người nào được chia vào vị trí đất có tường bao, đất ao thì phải có nghĩa vụ thanh toán lại tiền cho ông Phan Văn T và bà Chu Thị Y.

[12] Về công sức quản lý, tôn tạo di sản: Ông Phan Văn T có quan điểm khi chia di sản thừa kế đề nghị tính công sức của ông Phan Văn T trong việc chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ và quản lý di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Xét thấy ông Phan Văn T sinh sống cùng với cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2, các anh, chị, em đều có nơi ở ổn định chỗ khác, ông T có công sức chăm sóc, phụng dưỡng hai cụ khi còn sống và quản lý di sản từ khi cụ Trần Thị H2 chết đến nay và chịu trách nhiệm đóng góp nghĩa vụ với nhà nước nên khi chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2 sẽ chia thêm cho ông Phan Văn T 01 kỷ phần thừa kế theo pháp luật là phù hợp.

[13] Về chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2. Căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 26-3-2025, di sản thừa kế có giá trị đất ở 10.000.000đ/m^2, đất trồng cây lâu năm và đất ao có giá 6.000.000đ/m^2. Tổng trị giá là là 8.150.000.000 đồng (tám tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng) trong đó đất ONT là 2.600.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm triệu đồng), đất NTS và CLN là 5.550.000.000 đồng (năm tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng) và được chia thừa kế theo pháp luật. Cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2 khi chết không để lại nghĩa vụ về tài sản nên không phải sử dụng di sản thừa kế để thực hiện, di sản thừa kế của hai cụ được chia thành 08 kỷ phần thừa kế bằng nhau, mỗi kỷ phần trị giá: 1.018.750.000 đồng. Ông Phan Văn T1, bà Phan Thị T2, bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T3, bà Phan Thị T6, ông Phan Văn T5 mỗi người được hưởng 01 kỷ phần là 1.018.750.000 đồng. Ông Phan Văn T được 02 kỷ phần là: 2.037.500.000đ. Chia thừa kế của ông Phan Văn T5 là 01 kỷ phần thừa kế của cụ Phan Văn C và cụ Trần Thị H2 trị giá là 1.018.750.000 đồng + 252,5m^2 x 6.000.000đ = 1.515.000.000đ đất ao đã bị khấu trừ đất ruộng ngoài đồng. Tổng cộng 1.018.750.000 đồng + 1.515.000.000đ = 2.533.750.000đ.

[14]. Chia di sản bằng hiện vật: Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và sơ đồ hiện trạng sử dụng đất của thửa đất số 232, tờ bản đồ số 19, diện tích 1185 m^2 (trong đó đất ở là 260m^2, đất trồng cây lâu năm là 420m^2, đất nuôi trồng thuỷ sản là 505m^2), thửa đất có diện tích lớn đủ điều kiện để tách thửa, trên đất chỉ có công trình xây dựng kiên cố của gia đình ông T, bà Y, một số công trình của cụ C và cụ H2 đã xuống cấp, diện tích còn lại hầu hết là các loại đất thành phần, thửa đất có một mặt giáp đường bê tông, một mặt giáp đường nhựa; do đó để bảo đảm quyền lợi của tất cả các đương sự, đảm bảo giá trị công trình và tính có giá trị của

thửa đất, Hội đồng xét xử chia di sản thừa kế bằng hiện vật là đất cho các đương sự sử dụng theo hướng từ Tây sang Đ là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 220 Luật đất đai năm 2024, Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 17-9-2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh N. Vì vậy, yêu cầu của ông Phan Văn T đề nghị được chia đất theo hướng N1 (hướng quay ra đường bê tông) sẽ làm suy giảm giá trị, giảm tiện ích sử dụng của thửa đất, vi phạm về điều kiện tách thửa quy định tại khoản 6 Điều 4 Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 17-9-2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh N nên không được chấp nhận. Như vậy mỗi kỷ phần thừa kế của cụ C và cụ H2 sẽ được hưởng 1185 m^2/8 = 148,25m^2; mỗi kỷ phần thừa kế của ông T5 sẽ được chia là 148,25m^2 + 252,5m^2 đất ao = 400.625m^2 : 6 = 66,77m^2. Nếu ai được chia vào vị trí có tường bao, đất ao thì phải trả tiền cho vợ chồng ông T, bà Y. Các đương sự thoả thuận diện tích 1010m^2 ao san lấp trị giá 160.000.000 đồng, như vậy mỗi m^2 ao san lấp có giá trị: 160.000.000 đồng/1010m^2 = 158.415 đồng (đã làm tròn). Kết quả định giá mỗi m^2 tường bao có trị giá trung bình là 1.498.000 đồng. Ông Phan Văn T1, bà Phan Thị T2, bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T3, bà Phan Thị T6 có quan điểm trong trường hợp mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng nhiều hơn thì ông T1, bà T2, bà T4, bà T3, bà T6 cũng chỉ đề nghị được hưởng diện tích 175m^2 nhưng vẫn phải đảm bảo điều kiện tách thửa (chiều rộng khoảng 4m), diện tích đất còn lại (148,25m^2 + 66,77m^2) = 215,02 m^2 - 175m^2 = 40,02m^2giao cho ông Phan Văn T và không yêu cầu ông Phan Văn T phải trả chênh lệch về tài sản, xét thấy đây là ý chí tự nguyện của các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy ông Phan Văn T được nhận của ông Phan Văn T1, bà Phan Thị T2, bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T3, bà Phan Thị T6 diện tích đất: 40,02m^2 x 5 = 200,1m^2 là phù hợp. Tại trang 3 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 703186 không có sơ đồ thửa đất, không thể hiện ranh giới từng loại đất. Theo công văn số 4358/STNMT-ĐĐĐK&KTĐ ngày 10-11-2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N, tại khoản 2.2 "….Trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện nét tách trên sơ đồ thửa đất tại trang 3 Giấy chứng nhận, khi người sử dụng đất thực hiện các thủ tục đăng ký biến động đất đai thì trên Giấy chứng nhận (cấp mới, cấp đổi) chỉ thể hiện ranh giới thửa đất…." Kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 27-3-2025 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N thực hiện không thể hiện ranh giới từng loại đất, do đó Hội đồng xét xử sẽ chia đất ONT, CNL, NTS cho người được hưởng di sản thừa kế theo tỷ lệ từng loại đất để đảm bảo tính công bằng cho người được chia đất và phù hợp với quy định của pháp luật. Do gia đình ông Phan Văn T, bà Chu Thị Y đã xây dựng nhà kiên cố diện tích 74,7m^2 và các công trình khác, để tạo điều kiện thuận lợi cho ông T trong việc làm thủ tục tách thửa sẽ chia cho ông T diện tích đất ONT nhiều hơn các đương sự khác. Ông T, bà Y không đề nghị Toà án giải quyết về căn nhà ông bà đã xây dựng và đề nghị được giao cho ông bà vị trí đất có căn nhà này, xét thấy gia đình ông T, bà Y đã xây dựng nhà kiên cố, sinh sống ổn định nhiều năm, nếu phá dỡ sẽ ảnh hưởng đến công trình nên Hội đồng xét xử sẽ giao cho ông Phan Văn T vị trí đất có công trình xây

dựng của ông bà, có một mặt giáp đường nhựa, một mặt giáp đường bê tông. Diện tích đất còn lại sẽ được chia cho các đồng thừa kế khác, cụ thể như sau: Chia cho ông Phan Văn T được sở hữu quyền sử dụng: (148,25m^2 x 2) = 296,5m^2 + 66,77m^2 = 363m^2 + 200m^2 + 252m^2 = 815m^2 đất (đã làm tròn số), trong đó (ONT: 110 m^2; CNL: 220m^2, NTS: 485m^2). Tổng trị giá tài sản 5.330.000.000 đồng (năm tỷ ba trăm ba mươi triệu đồng). Chia cho ông Phan Văn T1, bà Phan Thị T3, bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T2 mỗi người được sở hữu quyền sử dụng 175m^2 đất, trong đó (ONT: 30 m^2; CNL: 40m^2, NTS: 105m^2). Trị giá tài sản: 1.170.000.000 đồng (một tỷ một trăm bảy mươi triệu đồng). Ông T1, bà T3, bà T4, bà T6, bà T2 mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Văn T và bà Chu Thị Y tiền san lấp ao là 105 m^2 x 158.415 đồng/m^2 = 16.633.575 đồng; ông T1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà Y tường bao: 4,21 m^2 x 1.498.000 đồng/m^2 = 6.306.580 đồng; bà T3 có nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà Y tường bao: 4,26m^2 x 1.498.000 đồng/m^2 = 6.381.480 đồng; bà T4 có nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà Y tường bao: 4,22m^2 x 1.498.000 đồng/m^2 = 6.321.560 đồng; bà T6 có nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà Y tường bao: 4,26m^2 x 1.498.000 đồng/m^2 = 6.381.480 đồng; bà T2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà Y tường bao: 4,38m^2 x 1.498.000 đồng/m^2 = 6.561.240 đồng là phù hợp.

[15] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là chưa hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định di sản thừa kế là diện tích 1.690m^2 trong đó (260m^2 đất ở, 420m^2 đất vườn, 1010m^2 đất ao) tại thửa số 232, tờ bản đồ số 19 ở xóm B, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định là chưa chính xác mà cần phải trừ đi diện tích đất ao của ông T, ông T5 mỗi người là 252,5m^2 đã bị đối trừ vào diện tích đất ruộng của ông T và ông T5. Di sản của cụ C và cụ H2 chỉ còn lại 1185 m^2 (trong đó đất ở là 260m^2, đất trồng cây lâu năm là 420m^2, đất nuôi trồng thuỷ sản là 505m^2). Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ C và cụ H2 là chưa đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Kháng cáo của ông T đề nghị công nhận nhân khẩu và diện ruộng được giao chia ruộng của hộ gia đình ông gồm cụ C, cụ H2, ông T5, ông T, đổi ruộng lấy diện tích 1010 m^2 đất ao qua đó xác định diện tích ao này thuộc quyền sử dụng của 4 nhân khẩu để xác định chính xác di sản thừa kế của cụ C và cụ H2 để lại là có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, cần phải sửa lại bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền và lợi chính đáng cho ông T và các đương sự khác là phù hợp pháp luật.

[16] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của của ông Phan Văn T được chấp nhận một phần nên ông T không phải nộp án phí phúc thẩm.

[17] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần nhận định của Tòa án còn phần quyết định giữ nguyên như bản án sơ thẩm số 22/2025/DS – ST ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định (nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình).

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phan Văn T.

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 74, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 158, Điều 165; khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 635, Điều 652, Điều 653, Điều 654 Điều 656, điểm a khoản 1 Điều 676, Điều 677 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 611, Điều 613, Điều 616, Điều 618, Điều 620, Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652, khoản 2 Điều 660, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 220 Luật Đất đai 2024; Quyết định số 115 ngày 15-02-1992 của UBND tỉnh H; Điều 2 Luật Người cao tuổi; Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 17-9-2024 của UBND tỉnh N; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 2 Điều 12, Điều 26; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Phan Văn T.

2. Tuyên bố di chúc của cụ Trần Thị H2 lập ngày 04-01-2008 được Ủy ban nhân dân xã M, huyện M (nay là phường T) chứng thực ngày 04-9-2012 là không hợp pháp.

3. Chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn C, cụ Trần Thị H2 và ông Phan Văn T5 theo pháp luật, cụ thể như sau:

3.1 Chia cho ông Phan Văn T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 815 m^2 đất, trong đó (ONT: 110 m^2; CNL: 220m^2, NTS: 485m^2) tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là xóm B, phường T, tỉnh Ninh Bình), được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 1 và được sở hữu các tài sản gắn liền với đất.

3.2 Chia cho ông Phan Văn T1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 175m^2 đất, trong đó (ONT: 30 m^2; CNL: 40m^2, NTS: 105m^2) tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là xóm B, phường T, tỉnh Ninh Bình), được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 15, 16, 2 và được sở hữu các tài sản gắn liền với đất. Buộc ông Phan Văn T1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Văn T và bà Chu Thị Y tiền san lấp ao và xây tường bao là 22.940.000 đồng (đã làm tròn).

3.3 Chia cho bà Phan Thị T3 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 175m^2 đất, trong đó (ONT: 30 m^2; CNL: 40m^2, NTS: 105m^2) tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là xóm B, phường T, tỉnh Ninh Bình), được giới hạn bởi các điểm 3, 4, 14, 15, 3 và được sở hữu các tài sản gắn liền với đất. Buộc bà Phan Thị T3 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Văn T và bà Chu Thị Y tiền san lấp ao và xây tường bao là 23.015.000 đồng (đã làm tròn).

3.4 Chia cho bà Phan Thị T4 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 175m^2 đất, trong đó (ONT: 30 m^2; CNL: 40m^2, NTS: 105m^2) tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là xóm B, phường T, tỉnh Ninh Bình), được giới hạn bởi các điểm 4, 5, 13, 14, 4 và được sở hữu các tài sản gắn liền với đất. Buộc bà Phan Thị T4 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Văn T và bà Chu Thị Y tiền san lấp ao và xây tường bao là 22.955.000 đồng (đã làm tròn).

3.5 Chia cho bà Phan Thị T6 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 175m^2 đất, trong đó (ONT: 30 m^2; CNL: 40m^2, NTS: 105m^2) tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là xóm B, phường T, tỉnh Ninh Bình), được giới hạn bởi các điểm 5, 6, 12, 13, 5 và được sở hữu các tài sản gắn liền với đất. Buộc bà Phan Thị T6 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Văn T và bà Chu Thị Y tiền san lấp ao và xây tường bao là 23.015.000 đồng (đã làm tròn).

3.6 Chia cho bà Phan Thị T2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 175m^2 đất, trong đó (ONT: 30 m^2; CNL: 40m^2, NTS: 105m^2) tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Xóm B, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là xóm B, phường T, tỉnh Ninh Bình), được giới hạn bởi các điểm 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 6 và được sở hữu các tài sản gắn liền với đất. Buộc bà Phan Thị T2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Văn T và bà Chu Thị Y tiền san lấp ao và xây tường bao là 23.195.000 đồng (đã làm tròn).

(Kèm theo bản án này là sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất tại thửa đất số 232 tờ bản đồ số 19 ở xóm B, phường T, tỉnh Ninh Bình).

4. Nghĩa vụ bàn giao: Buộc vợ chồng ông Phan Văn T, bà Chu Thị Y và các thành viên trong hộ gia đình ông T, bà Y có nghĩa vụ bàn giao quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn T1, bà Phan Thị T3, bà Phan Thị T4, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T2 theo quyết định của bản án.

5. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được chia quyền sử dụng đất có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

7. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Phan Văn T về xem xét công sức của vợ chồng ông Phan Văn T trong việc chăm sóc nuôi dưỡng ông Phan Văn T5 từ năm 1989 đến nay và chi phí mai táng, ma chay cho ông Phan Văn T5 gồm tổng cộng là 1.828.100.000 đồng *(một tỷ tám trăm hai mươi tám triệu một trăm nghìn đồng).*

8. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Văn T, bà Chu Thị Y, ông Phan Văn T1, bà Phan Thị T2, bà Phan Thị T4 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Phan Thị T3 phải nộp 47.100.000 đồng (bốn mươi bảy triệu một trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Phan Thị T6 phải nộp 47.100.000 đồng (bốn mươi bảy triệu một trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

9. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Văn T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay sau khi tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Hiệp **Nguyễn Tử Lượng** **Lại Văn Tùng**

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 7 – Ninh Bình;
- TAND khu vực 7 – Ninh Bình;
- Phòng THADS khu vực 7 – Ninh Bình;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lại Văn Tùng